

BÁO CÁO HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2021

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 13 tháng 01 năm 2021.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông	Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
Ông	Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Ông	Lê Anh Đức	Thành viên
Bà	Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên

* Ngày 17/04/2021, Đại hội đồng cổ đông bãi bỏ Ban kiểm soát và miễn nhiệm toàn bộ thành viên Ban kiểm soát. Đồng thời, thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị.

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông	Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà	Đặng Thị Lài	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành
Ông	Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông	Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc Khối Marketing
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

* Từ ngày 10/08/2020, Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành :

- Khối Khách hàng & Bán lẻ
- Khối Cung ứng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Lê Trí Thông.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

	CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,879,395,270,586	7,143,929,036,497
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		249,812,159,909	422,234,781,061
1	Tiền	111		249,812,159,909	422,234,781,061
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112,039,307,879	98,997,286,429
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		31,835,006,201	67,591,685,619
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64,691,672,304	20,218,946,599
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		16,513,116,744	12,261,206,010
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,202,878,846)	(1,202,878,846)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		202,391,476	128,327,047
IV	Hàng tồn kho	140		7,451,065,853,955	6,545,905,987,056
1	Hàng tồn kho	141		7,451,065,853,955	6,545,905,987,056
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		66,477,948,843	76,790,981,951
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56,552,585,096	66,112,866,470
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,911,328,588	10,670,276,957
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153		14,035,159	7,838,524
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,303,131,413,987	1,339,217,061,954
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		82,975,928,164	77,310,617,360
6	Phải thu dài hạn khác	216		82,975,928,164	77,310,617,360
II	Tài sản cố định	220		920,192,115,698	931,617,117,533
1	Tài sản cố định hữu hình	221		261,598,792,994	281,244,232,172
	- Nguyên giá	222		607,721,554,166	600,464,186,725
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(346,122,761,172)	(319,219,954,553)
3	Tài sản cố định vô hình	227		658,593,322,704	650,372,885,361
	- Nguyên giá	228		697,774,918,988	683,791,142,309
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(39,181,596,284)	(33,418,256,948)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		33,450,619,147	33,003,867,003
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33,450,619,147	33,003,867,003
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395,271,613,400	395,271,613,400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		266,512,750,978	297,285,460,058
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		184,635,586,961	206,301,766,031
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		81,877,164,017	90,983,694,027
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9,182,526,684,573	8,483,146,098,451



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

C	NỢ PHẢI TRẢ	300	3,462,647,102,055	3,241,284,233,443
I	Nợ ngắn hạn	310	3,453,495,225,055	3,231,907,356,443
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	385,161,884,773	481,588,464,720
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	130,197,932,128	157,182,968,364
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	158,089,534,447	214,710,310,923
4	Phải trả người lao động	314	291,888,685,020	290,765,645,610
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	116,139,908,395	55,520,256,916
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	106,785,445,623	76,978,636,900
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2,125,777,008,055	1,839,275,064,065
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	139,454,826,614	115,886,008,945
II	Nợ dài hạn	330	9,151,877,000	9,376,877,000
7	Phải trả dài hạn khác	337	301,168,000	526,168,000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	8,850,709,000	8,850,709,000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5,719,879,582,518	5,241,861,865,008
I	Vốn chủ sở hữu	410	5,719,879,582,518	5,241,861,865,008
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2,276,123,620,000	2,276,123,620,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	991,261,882,458	991,261,882,458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(4,908,890,000)	(3,384,090,000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	800,503,556,918	372,779,556,918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,656,899,413,142	1,605,080,895,632
	LNST chưa phân phối cuối kỳ trước	421a	920,611,645,232	670,845,205,971
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	736,287,767,910	934,235,689,661
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	9,182,526,684,573	8,483,146,098,451



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 23 tháng 07 năm 2021

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	MS	QUÝ 2/2021	QUÝ 2/2020	LŨY KẾ 2021	LŨY KẾ 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4,513,830,098,175	2,769,528,845,620	11,748,391,455,227	7,816,898,167,326
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	58,421,596,603	24,726,646,013	111,211,490,318	71,205,550,094
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4,455,408,501,572	2,744,802,199,607	11,637,179,964,909	7,745,692,617,232
4	Giá vốn hàng bán	11	3,620,249,284,244	2,271,304,837,096	9,476,901,137,202	6,222,638,833,076
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	835,159,217,328	473,497,362,511	2,160,278,827,707	1,523,053,784,156
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,379,083,477	(3,213,345,233)	9,941,707,335	785,898,719
7	Chi phí tài chính	22	23,203,375,042	41,805,650,739	48,575,579,190	87,352,022,038
8	<i>Trong đó, Chi phí lãi vay</i>	23	21,034,959,436	44,251,598,481	43,805,212,394	84,630,678,592
9	Chi phí bán hàng	25	420,390,087,670	289,339,969,961	923,414,930,999	657,342,239,265
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	125,174,478,172	96,342,283,167	278,335,325,596	224,418,944,437
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	270,770,359,921	42,796,113,411	919,894,699,257	554,726,477,135
11	Thu nhập khác	31	3,934,807,733	614,534,228	5,721,253,701	1,047,164,990
12	Chi phí khác	32	475,281,093	719,774,676	3,098,017,138	1,381,973,831
13	Lợi nhuận khác	40	3,459,526,640	(105,240,448)	2,623,236,563	(334,808,841)
15	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	274,229,886,561	42,690,872,963	922,517,935,820	554,391,668,294
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41,569,299,846	10,959,902,195	177,123,637,900	115,120,179,510
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	8,985,027,615	70,485,610	9,106,530,010	(651,166,157)
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	223,675,559,100	31,660,485,158	736,287,767,910	439,922,654,941
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	983		3,235	1,953




Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 23 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	922,517,935,820	554,391,668,294
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	34,045,439,291	35,277,242,986
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(6,425,468,321)	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,516,239,014)	(305,437,784)
	- Chi phí lãi vay	06	43,805,212,394	84,630,678,592
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	990,426,880,170	673,994,152,088
	trước thay đổi vốn lưu động			
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17,954,580,520)	(7,635,364,636)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(905,159,866,899)	600,443,656,179
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(111,893,633,601)	(656,013,807,357)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	40,332,990,454	176,188,744
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(44,291,526,109)	(84,358,690,954)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(212,820,995,003)	(140,810,336,527)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4,192,948,252	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9,571,309,237)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kd	20	(257,167,783,256)	376,224,488,300
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(36,148,890,747)	(52,285,106,122)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	12,661,002,990	86,321,724
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	583,002,316	286,939,375
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22,904,885,441)	(51,911,845,023)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(1,524,800,000)	(1,283,000,000)
3	Tiền thu từ đi vay	33	3,452,140,913,841	3,850,627,953,151
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,165,638,969,851)	(3,817,812,697,393)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(177,327,096,445)	(221,082,134,413)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	107,650,047,545	(189,549,878,655)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(172,422,621,152)	134,762,764,622
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	422,234,781,061	95,224,439,008
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	249,812,159,909	229,987,203,630


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 23 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 347 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 6.233 (31 tháng 12 năm 2020: 6.191)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 4 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 168A, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

4. Công ty TNHH Một Thành Viên Kỳ Nguyên Khách Hàng (CECL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018547 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

Từ ngày 1/5/2021, Hoàn thành việc sáp nhập CECL vào CAF theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 12/01/2021 của Hội đồng quản trị.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước, Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- Chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

11/10/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

11/11/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	78,771,628,093	113,043,139,318
Tiền gửi ngân hàng	165,882,170,450	286,114,547,242
Tiền đang chuyển	5,158,361,366	23,077,094,501
TỔNG CỘNG	249,812,159,909	422,234,781,061

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
b. Dài hạn		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
_ Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395,271,613,400	395,271,613,400
_ Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (*)	(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
CỘNG	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu EAB không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

PHÚ NHUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>
Center Nha Trang	-	193,304,578
Crescent Mall Q7	-	2,289,128,182
DNTN Ngọc Phượng	-	1,286,909,145
Công Ty CP Công Nghiệp Vĩnh Tường	-	886,040,000
Công Ty TNHH Nichias Hải Phòng	-	1,206,708,000
Diamond Lê Duẩn	2,085,642	1,178,384,460
Sense Bến Tre	231,883,824	1,073,705,090
Aeon Tân Phú	379,590,608	4,699,946,682
Sense Cần Thơ	450,885,695	880,173,827
Sense Cà Mau	606,963,142	1,012,762,431
Aeon Hà Nội	838,608,554	1,637,828,420
Aeonmall Hà Đông	1,054,321,982	1,203,796,710
Parkson Hùng Vương	1,678,706,615	2,820,641,540
FH Trautz GmBh	3,469,456,221	6,165,618,167
DC&D CO .	4,236,818,429	6,758,326,847
Phải thu khách hàng khác	14,905,067,361	21,965,060,208
TỔNG CỘNG	31,835,006,201	67,591,685,619

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>
b. Dài hạn		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
_Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395,271,613,400	395,271,613,400
_Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (*)	(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
CỘNG	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

5. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguyên vật liệu	517,738,668,023	390,491,615,025
Công cụ, dụng cụ	36,257,002,881	28,975,937,334
Chi phí sản xuất dở dang	168,368,095,252	148,684,491,248
Thành phẩm	4,478,102,467,777	379,933,495,924
Hàng hóa	2,250,599,620,022	5,597,820,447,525
TỔNG CỘNG	7,451,065,853,955	6,545,905,987,056

Hàng tồn kho trị giá 2.996.916.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 09).

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí CCDC phân bổ	7,271,580,148	10,320,459,979
Chi phí thuê nhà	27,970,290,226	30,263,584,357
Chi phí tin học	10,007,881,620	12,490,883,142
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4,101,785,284	5,572,063,499
Chi phí khác	7,201,047,818	7,465,875,493
TỔNG CỘNG	56,552,585,096	66,112,866,470

DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí CCDC phân bổ	94,313,610,740	91,055,979,728
Chi phí thuê nhà	12,642,499,765	13,759,093,930
Chi phí sửa chữa, bảo trì	75,929,882,840	98,917,675,729
Chi phí khác	1,749,593,616	2,569,016,644
TỔNG CỘNG	184,635,586,961	206,301,766,031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

7.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	157,111,229,899	289,277,083,558	34,695,331,296	119,380,541,972	600,464,186,725
Tăng trong kỳ	941,473,880	5,255,442,799	4,377,263,800	2,451,531,700	13,025,712,179
Thanh lý	154,868,239,899	(295,333,719)	(1,853,331,999)	(1,376,689,020)	151,342,885,161
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	312,920,943,678	294,237,192,638	37,219,263,097	120,455,384,652	764,832,784,065
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	1,571,799,136	115,591,576,236	2,061,749,190	22,917,807,319	142,142,931,881
Khấu hao:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	(51,407,370,173)	(184,249,800,182)	(18,727,539,186)	(64,835,245,012)	(319,219,954,553)
Khấu hao trong kỳ	(4,023,671,648)	(16,289,314,477)	(2,129,529,871)	(7,897,814,376)	(30,340,330,372)
Thanh lý	-	208,422,449	1,853,331,999	1,375,769,305	3,437,523,753
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	(55,431,041,821)	(200,330,692,210)	(19,003,737,058)	(71,357,290,083)	(346,122,761,172)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	105,703,859,726	105,027,283,376	15,967,792,110	54,545,296,960	281,244,232,172
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	257,489,901,857	93,906,500,428	18,215,526,039	49,098,094,569	418,710,022,893

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

7.2 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm	Tổng cộng
		máy tính	
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	542,729,276,942	141,061,865,367	683,791,142,309
Tăng trong kỳ	22,727,350,000		22,727,350,000
Giảm trong kỳ	(7,672,515,570)		(7,672,515,570)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	557,784,111,372	141,061,865,367	698,845,976,739
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết		6,982,250,583	6,982,250,583
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	(33,418,256,948)	(33,418,256,948)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(6,834,397,087)	(6,834,397,087)
Giảm khấu hao trong kỳ	-		-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	-	(40,252,654,035)	(40,252,654,035)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	542,729,276,942	107,643,608,419	650,372,885,361
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	557,784,111,372	100,809,211,332	658,593,322,704

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phần mềm quản lý nhân sự	1,990,919,100	1,990,919,100
QSĐĐ Dĩ An- Bình Dương	26,137,767,250	26,137,767,250
Xây dựng cơ bản khác	5,321,932,797	4,875,180,653
TỔNG CỘNG	33,450,619,147	33,003,867,003

9. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
a. Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	1,948,756,330,519	1,713,498,336,265
Huy động vốn	173,320,677,536	122,076,727,800
Vay dài hạn đến hạn trả	3,700,000,000	3,700,000,000
TỔNG	2,125,777,008,055	1,839,275,064,065
b. Dài hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	-	-
TỔNG	-	-

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	1,717,198,336,265	3,252,757,373,761	3,017,499,379,507	1,952,456,330,519
Ngân hàng TNHH CTBC - TP. HCM	72,337,384,646	73,994,126,361	94,451,748,818	51,879,762,189
Ngân hàng TMCP Công Thương	439,980,551,393	823,777,012,327	892,974,075,153	370,783,488,567
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	65,000,000,000	56,000,000,000	65,000,000,000	56,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	115,747,972,000	732,214,725,436	301,182,211,100	546,780,486,336
Ngân hàng BIDV CN Học Môn	315,230,965,374	759,092,097,756	654,323,063,130	420,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	47,338,228,281	30,000,000,000	77,338,228,281	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	234,871,440,600	300,800,000,000	334,671,440,600	201,000,000,000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	135,000,000,000	19,000,000,000	116,000,000,000
Ngân hàng HSBC	165,436,846,311	263,186,979,241	242,311,232,125	186,312,593,427
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	3,700,000,000	-	-	3,700,000,000
CHINA CONSTRUCTION BANK CORPORATION	44,800,000,000	-	44,800,000,000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế	144,405,989,760	-	144,405,989,760	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	68,348,957,900	78,692,432,640	147,041,390,540	-
HUY ĐỘNG VỐN	122,076,727,800	199,383,540,080	148,139,590,344	173,320,677,536
TỔNG	1,839,275,064,065	3,452,140,913,841	3,165,638,969,851	2,125,777,008,055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	1,948,756,330,519			
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	51,879,762,189	Từ ngày 27 tháng 07 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021	4.5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	370,783,488,567	Từ ngày 25 tháng 09 đến ngày 25 tháng 12 năm 2021	4.5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	56,000,000,000	Từ ngày 05 tháng 09 đến ngày 16 tháng 09 năm 2021	4.6%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	546,780,486,336	Từ ngày 01 tháng 8 đến ngày 15 tháng 12 năm 2021	4.6%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, 461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	420,000,000,000	Từ ngày 07 tháng 09 đến ngày 22 tháng 11 năm 2021	5.02%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	201,000,000,000	Từ ngày 14 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021	5.1%	Tin chấp
Ngân hàng HSBC	186,312,593,427	Ngày 9 tháng 10 năm 2021	4.6%	Nhà 123 Hùng Vương, Đà Nẵng và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	116,000,000,000	Từ ngày 11 tháng 08 đến ngày 25 tháng 08 năm 2021	5.2%	Tin chấp
HUY ĐỘNG VỐN	173,320,677,536			
VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	3,700,000,000			
VAY NGẮN HẠN	2,125,777,008,055			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	3,700,000,000	Ngày 22 tháng 11 năm 2021	9.5%	Nhà PG1-05 Vincom Cần Thơ
TRONG ĐÓ : ĐẾN HẠN TRẢ	3,700,000,000			
VAY DÀI HẠN	-			

11/06/2021 09:14 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>
Công Ty CP Không Gian Vàng	-	151,406,389
Công Ty TNHH Nhật Vy	-	2,101,349,600
Công Ty TNHH ATOTECH Việt Nam	-	670,758,871
NORBREEZE GROUP PTE LTD	-	850,433,661
Silvana Sa	-	2,867,870,639
Công Ty TNHH Trí Linh	10,300,900	1,956,421,833
Công Ty TNHH Phân Phối Cao Cấp	439,484,009	360,534,000
Công Ty Quang Vinh Nguyễn	912,591,777	912,591,777
Công Ty TNHH Đông Dương	1,194,497,976	3,556,028,971
Công Ty TNHH Tốp Tên	1,233,875,491	4,293,152,507
Công Ty Hùng Kim Loan	1,278,845,900	6,916,628,900
Công Ty CP Kim Loại Quý Sài Gòn Quốc Tế	1,701,755,000	662,820,000
Công Ty TNHH XNK Lâm Trần	2,209,330,200	3,505,201,700
Champion Pearl Co.,Ltd	2,975,661,786	282,584,126
Công Ty TNHH TM Kim Thịnh	3,733,693,260	-
Công Ty CP TMDV IBC	3,940,600,000	-
Forte Jewellery (HK)	103,850,239,647	126,662,589,601
Fineese Impex Ltd	201,484,872,897	185,106,975,192
Các Khách Hàng Khác	60,196,135,930	140,731,116,953
TỔNG CỘNG	385,161,884,773	481,588,464,720

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	133,551,488,443	133,551,488,443	-
Thuế GTGT được khấu trừ	10,670,276,957	8,153,421,726	8,912,370,095	9,911,328,588
Thuế XNK		5,601,267,599	5,601,267,599	-
Thuế khác	7,838,524	7,000,000	14,838,524	-
Thuế TNCN		14,035,159	-	14,035,159
TỔNG	10,678,115,481	147,327,212,927	148,079,964,661	9,925,363,747
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	47,328,341,499	249,287,295,012	267,131,484,981	29,484,151,530
Thuế TNDN	154,678,620,526	177,122,070,195	212,820,995,003	118,979,695,718
Thuế TNCN	8,133,718,365	63,372,786,524	66,450,448,223	5,056,056,666
Thuế khác	4,569,630,533	1,670,269,731	1,670,269,731	4,569,630,533
TỔNG	214,710,310,923	491,452,421,462	548,073,197,938	158,089,534,447

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
a.Ngắn hạn		
_ Các khoản trích theo lương	9,304,226,009	5,544,044,995
_ Quỹ HDQT và Ban Điều Hành	13,681,255,422	21,039,066,145
_ Quỹ Công đoàn	6,279,330,710	4,725,041,339
_ Cổ tức phải trả	15,734,559,767	11,167,693,692
_ DNTN Tuần Ngân	19,582,802,464	2,658,136,013
_ Công ty CP Sài Gòn Quốc Tế	13,265,034,262	1,842,997,131
_ Công Ty TNHH Phạm Gia Phát	-	394,918,034
_ Nguyễn Văn Thuận	2,767,303,313	-
_ Lê Văn Hà	1,472,640,885	-
_ Phải trả khác	24,698,292,791	29,606,739,551
TỔNG	106,785,445,623	76,978,636,900
b.Dài hạn		
_ Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	301,168,000	526,168,000
TỔNG	301,168,000	526,168,000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2020)	2,252,935,850,000	968,074,112,458	(2,101,090,000)	313,083,556,918	1,045,273,381,971	4,577,265,811,355
Tăng vốn điều lệ	23,187,770,000	23,187,770,000				46,375,540,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1,069,310,105,261	1,069,310,105,261
Cổ tức công bố			(1,283,000,000)		(360,262,591,600)	(360,262,591,600)
Cổ phiếu quỹ						(1,283,000,000)
Phân phối lợi nhuận				59,696,000,000	(149,240,000,000)	(89,544,000,000)
— Trích quỹ đầu tư phát triển				59,696,000,000	(59,696,000,000)	-
— Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(59,696,000,000)	(59,696,000,000)
— Trích quỹ HĐQT & BĐH					(29,848,000,000)	(29,848,000,000)
Số dư cuối năm trước (31.12.2020)	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(3,384,090,000)	372,779,556,918	1,605,080,895,632	5,241,861,865,008
Lợi nhuận thuần trong kỳ					736,287,767,910	736,287,767,910
Cổ tức công bố			(1,524,800,000)		(181,893,250,400)	(181,893,250,400)
Cổ phiếu quỹ (*)						(1,524,800,000)
Phân phối lợi nhuận				427,724,000,000	(502,576,000,000)	(74,852,000,000)
— Trích quỹ đầu tư phát triển				427,724,000,000	(427,724,000,000)	-
— Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(53,466,000,000)	(53,466,000,000)
— Trích quỹ HĐQT & BĐH					(21,386,000,000)	(21,386,000,000)
Số dư cuối kỳ này (30.06.2021)	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(4,908,890,000)	800,503,556,918	1,656,899,413,142	5,719,879,582,518

Ghi chú:

(*) PNJ thực hiện mua lại cổ phiếu thường ESOP của nhân viên nghỉ việc theo qui định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

14. DOANH THU

14.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2 Năm 2021	Q2 Năm 2020
Doanh thu, trong đó	4,513,830,098,175	2,769,528,845,620
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	4,461,801,383,052	2,758,367,612,030
Doanh thu hàng hóa khác	33,972,663,553	6,699,089,787
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,056,051,570	4,462,143,803
Hàng bán bị trả lại	58,421,596,603	24,726,646,013
Doanh thu thuần, trong đó	4,455,408,501,572	2,744,802,199,607
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	4,403,387,387,904	2,733,640,966,017
Doanh thu hàng hóa khác	33,965,062,098	6,699,089,787
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,056,051,570	4,462,143,803

14.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020
Lãi tiền gửi	67,299,806	181,365,891
Chênh lệch tỷ giá	4,311,783,671	(3,394,711,124)
Tổng	4,379,083,477	(3,213,345,233)

15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020
Giá vốn bán vàng, bạc và đá quý	3,590,519,255,101	2,265,053,333,007
Giá vốn hàng hóa khác	26,546,343,415	4,563,369,587
Giá vốn dịch vụ	3,183,685,728	1,688,134,502
Tổng	3,620,249,284,244	2,271,304,837,096

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020
Chi phí lãi vay	21,034,959,436	44,251,598,481
Chi phí tài chính khác	1,192,180,689	90,000,001
Lỗ chênh lệch tỷ giá	976,234,917	(2,535,947,743)
Tổng	23,203,375,042	41,805,650,739

Hàng bán bị trả lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ , BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 2 Năm 2021</i>	<i>Quý 2 Năm 2020</i>
Chi phí lương, trích theo lương	304,355,809,366	212,228,939,283
Chi phí vật liệu, bao bì	12,106,683,966	5,636,778,386
Chi phí công cụ, dụng cụ	19,279,704,612	20,166,169,122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,674,702,613	11,500,976,819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105,039,653,450	80,541,832,069
Chi phí bằng tiền khác	93,108,011,835	55,607,557,449
	545,564,565,842	385,682,253,128

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Quý 2 Năm 2021</i>	<i>Quý 2 Năm 2020</i>
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	274,229,886,561	42,690,872,963
Thu nhập tính thuế hiện hành	204,160,644,435	54,799,510,975
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	40,832,128,887	10,959,902,195

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Quý 2 Năm 2021</i>	<i>Quý 2 Năm 2020</i>
Trong 1 năm tiếp theo	255,066,730,102	224,458,295,955
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	807,518,655,717	714,265,109,600
Sau 5 năm	400,188,205,976	385,670,987,445
Tổng	1,462,773,591,795	1,324,394,393,000

b) Ngoại tệ các loại

b) Ngoại tệ các loại

	<i>Ngày 30 tháng 06</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2021</i>	<i>năm 2020</i>
Đô la Mỹ (USD)	72,858	1,464,450
Bảng Anh (GBP)	1,625	1,625
Đô la Úc (AUD)	978	1,002
Đồng Euro (EUR)	3,689	3,724
Vàng miếng (chì)	11,117	15,800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2021

21. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2021

Doanh thu thuần Q2.2021 PNJG đạt 4.455 tỷ đồng, tăng 62% so với cùng kỳ, đóng góp bởi (1) doanh thu kênh lẻ tăng 71%, (2) doanh thu vàng miếng tăng 90%, và (3) doanh thu kênh sĩ, xuất khẩu và khách hàng doanh nghiệp tăng 18.8% so với cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng đầu năm, kênh lẻ, vàng miếng và kênh sĩ ghi nhận mức tăng trưởng doanh thu lần lượt là 47%, 73% và 32% so với cùng kỳ.

PNJ đã tăng cường đẩy mạnh kênh Online để đáp ứng nhu cầu mua sắm tại nhà ngày càng tăng trong mùa dịch, triển khai dịch vụ giao hàng nhanh 4h (PNJ4H), đem lại mức tăng trưởng doanh thu trong 6 tháng đầu năm đạt 317% so với cùng kỳ. Trong T5.2021, PNJ đã ra mắt thương hiệu quốc tế Pandora theo mô hình Shop in Shop, nhằm khai thác phân khúc khách hàng mới, giúp tối ưu hóa không gian cửa hàng, tối ưu hóa chi phí cho hệ thống bán lẻ.

Chi phí vận hành thực hiện trong Q2 đạt 545 tỷ đồng, tăng 41.5% so với cùng kỳ nhưng giảm 16.5% so với Q1/2021.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu thuần PNJG đạt 11.637 tỷ đồng (tăng 50% so với cùng kỳ) và lợi nhuận trước thuế đạt 922.5 tỷ đồng (tăng 66% so với cùng kỳ), hoàn thành 55% kế hoạch doanh thu và 60% kế hoạch lợi nhuận năm 2021.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 23 tháng 07 năm 2021